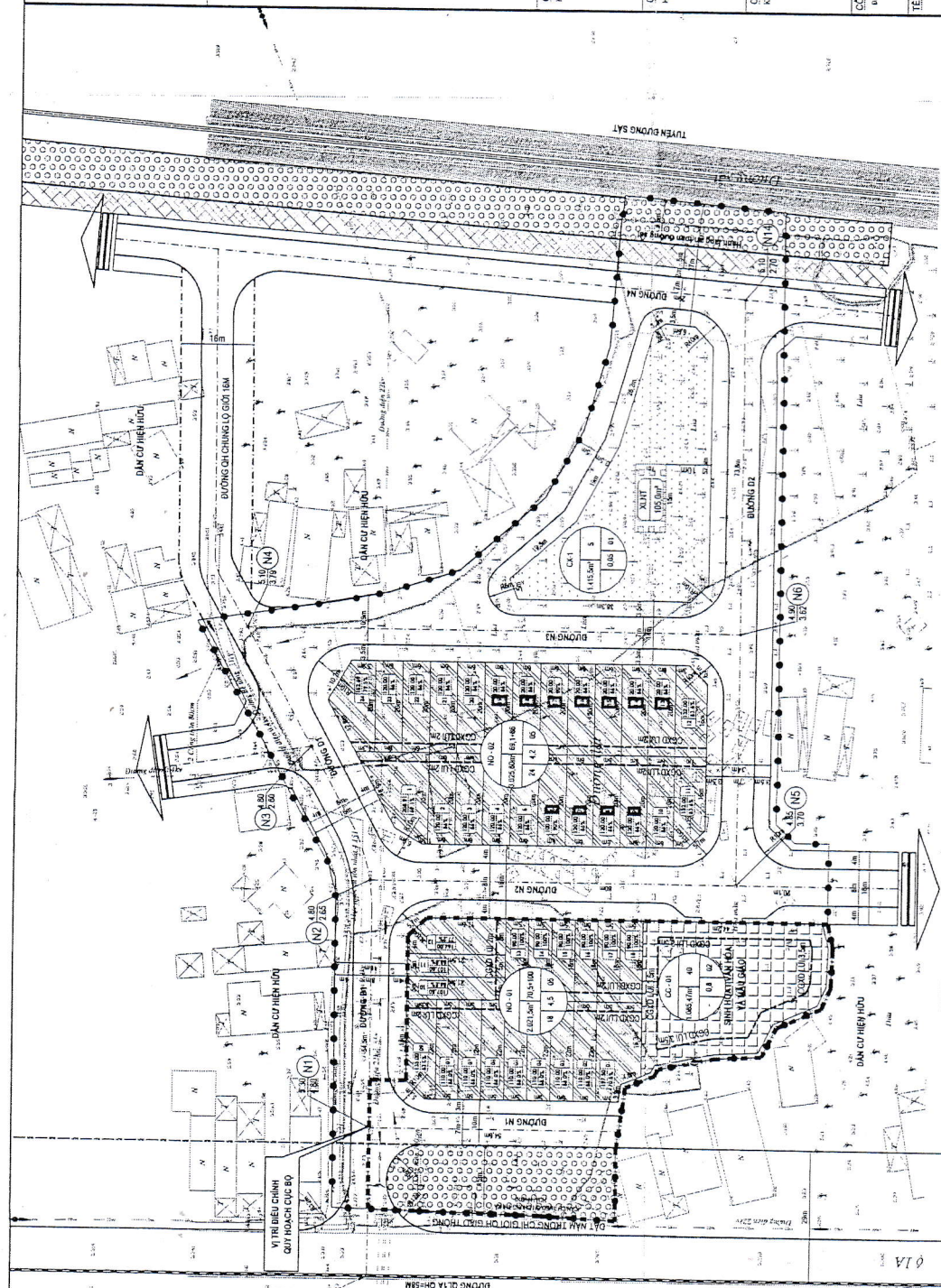


BẢNG CÂN BẰNG MỘT DUNG DẤT QUÝ HOẠCH TOÀN KHU			
STT	THÀNH PHẦN MỘT DUNG DẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT 0	12.784,9	30,41
2	ĐẤT CÂY XANH	987,3	3,81
3	ĐẤT QUÁO THƯỜNG + HKT	12.573,8	45,98
3.1	Đất trồng lúa	7.344,5	25,3
3.2	Đất trồng cây thường + (không kể lúa)	989,2	3,5
3.3	Đất tự bị nước mặn	4.239,2	16,1
3.4	Sỏi cát	260,3	1,8
	TỔNG CỘNG	27.346,0	100,0

 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
HỘI QUY HOẠCH BÌNH ĐỊNH



TỶ LỆ XÍCH: 1CM = 5M

KÝ HIỆU:

- Đất ở nhà liền kề
- Đất công trình công cộng khu ở
- Đất cây xanh công viên
- Đất hành lang giao thông
- Đất giao thông, HTKT
- Đất cây
- Ranh quy hoạch theo quyết định số 6804/QĐ-UBND ngày 17/05/2022
- Ranh đất chính các bộ quy hoạch

SỞ QUẢN LÝ ĐẤT: UBND THỊ XÃ HÒA NÔNG
HÀNH CHÍNH: PHƯỜNG PHÚC HƯNG
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ: Phạm Văn Chung

SỞ QUẢN LÝ ĐẤT: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ XÂY DỰNG
HÀNH CHÍNH: QUẬN QUẢNG TRUNG
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ: Nguyễn Văn Chung

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ THỊ XÃ HÒA NÔNG
KẾM THEO TỜ TRÌNH VÀ TỜ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ THỊ XÃ HÒA NÔNG

CÔNG TRÌNH: DẠ ĐIỆP
MÔ TẢ CÔNG TRÌNH: CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ THỊ XÃ HÒA NÔNG
MÔ TẢ CÔNG TRÌNH: CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ THỊ XÃ HÒA NÔNG

TÊN BẢN VẼ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ CH-04	CHẾP: 1X1	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG 01/2022
THẺ HIỆN	KTS TRẦN LƯU NGHIA		
THẺ KẾ	KTS NGUYỄN VĂN QUANG		
CHỦ TRÌ	KTS NGUYỄN VĂN QUANG		
CHỦ NHIỆM	KTS NGUYỄN VĂN QUANG		
QUẢN LÝ THIẾT KẾ	KTS HÀ HUNG VIET		
GIÁM ĐỐC			

CÔNG TY THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG: CÔNG TY THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ: PHẠM VĂN CHUNG
HÀNH CHÍNH: QUẬN QUẢNG TRUNG

Ký hiệu phân lô đất	Mô tả	DT lô đất	Số lô	Tầng cao	Xây dựng	Hệ số sử dụng đất	Cao độ hiện tại	Tên nút	Cao độ hiện tại	Điểm đặt	Số nhà	Mặt độ	Xây dựng

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (m²)	TỶ LỆ (%)	MDXD (%)	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (m²)	TỶ LỆ (%)	MDXD (%)	TỔNG GIẢM SAU ĐIỀU CHỈNH
I	Đất ở nhà liền kề	NO	5,344.88	9.1	86	NO	5,047.19	8.91	100	-297.28
II	Đất công cộng	NO-01	2,312.28	7.4	87.5	NO-01	2,021.50	70.5	100	
III	Đất công cộng	NO-02	2,025.60	6.1	86	NO-02	3,025.60	6.1	86	
IV	Đất công cộng	CC	1,245.09	40.0		CC	1,085.47	6.21		-159.61
V	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
VI	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
VII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
VIII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
IX	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
X	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XI	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XIII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XIV	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XV	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XVI	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XVII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XVIII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XIX	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XX	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXI	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXIII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXIV	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXV	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXVI	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXVII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXVIII	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXIX	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
XXX	Đất công cộng	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	CV-01	1,415.50	5.0	8.10	0
TỔNG CỘNG			17,479.69	100			17,479.69	100		

TỶ LỆ XÍCH

1cm 2cm 3cm 15cm 30cm

0 5m



○ - Các lô đưa ra
dầu giá năm 2026

K3 HIEU		BANH GIOI DUY HONCH					
●							
							
<table><tr><td>80</td><td>4</td></tr></table>		80	4	<table><tr><td>80</td><td>4</td></tr></table>		80	4
80	4						
80	4						
LK-01 6.789 6.789 (M) MEXICO TO BOLA BOL TO JAMAICA 3.12 HE SO BOLA TO JAMAICA		K3 HIEU LOU DUT DIERE (M) MEXICO TO BOLA BOL TO JAMAICA 3.12 HE SO BOLA TO JAMAICA					
1 100 SO THE BOLA BOL DIERE (M) TO BOLA BOL TO JAMAICA		1 100 SO THE BOLA BOL DIERE (M) TO BOLA BOL TO JAMAICA					